

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VITYT
HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
Số: 52097
Ngày: 15/6/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 000 ngày 04 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dược VITYT Hải Dương về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Natriclorid 0,9% (893110039623)	Chai 250ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	5.432đ				
2	Natriclorid 0,9% (893110039623)	Chai 1000ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	10.343đ				
3	Natriclorid 0,9% (893110039623)	Chai 500ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	8.400đ				
4	Natriclorid 0,9% (893110039623)	Chai 100ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	7.980đ				
5	Natriclorid 10% (893110902924)	Chai 250ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	11.897đ				
6	Wosulin R 40IU/ml (890410092323)	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Bán thầu	KK lần đầu	91.000đ				
7	Wosulin N 40IU/ml (VN-13425-11)	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Bán thầu	KK lần đầu	91.000đ				
8	Metronidazol Kabi 500mg/100ml (VD-26377-17)	Chai 100ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	8.650đ				



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bản buôn, bán lẻ)	Giá kê khai trước (kèm kỹ liên kê số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
9	Magnesi sulfat Kabi 15% (VD-19567-13)	Hộp 50 ống x 10ml	Ông	Bán thầu	KK lần đầu	2.900đ				
10	Glucose 10% (893110402324)	Chai 500ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	12.600đ				
11	Ringer Lactate (893110829424)	Chai 500ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	10.500đ				
12	Glucose 5% (893110238000)	Chai 500ml	Chai	Bán thầu	KK lần đầu	12.500đ				
13	Kali clorid 500mg (893110627524)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu	KK lần đầu	700đ				
14	Ofloxacin-POS 3mg/ml (400115010324)	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Bán thầu	KK lần đầu	52.900đ				
15	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế 1500UI (893410250823)	Hộp 20 ống, 2 vỉ x 1500 đvgt	Ông	Bán thầu	KK lần đầu	34.852đ				
16	Aciclovir 5% (VD-18434-13)	Hộp 1 tuyp 5g	Tuyp	Bán thầu (Bỏ sung mới)	Chưa KK	3.900đ				
						3.800đ				
17	Atropin Sulphat (893114045723)	Hộp 100 ống x 1ml	Ông	Bán thầu (Bỏ sung mới)	Chưa KK	693,5đ				
						730đ				
						780đ				
						712,5đ				
18	Lidocain (VD-23764-15)	Hộp 100 ống x 2ml	Ông	Bán thầu (Bỏ sung mới)	Chưa KK	494đ				
						500đ				
						475đ				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
19	Cồn 70 độ (893100147025)	Lọ 500ml	Lọ	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	16.800đ				
						17.800đ				
						15.960đ				
						15.627đ				
20	Kim tiền thảo 200 (VD-21939-14)	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	1.000đ				
21	Nước cất tiêm 5ml (893110038000)	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	500đ				
						520đ				
						525đ				
						494đ				
						488,8đ				
22	Nước cất tiêm 10ml (VD-18797-13)	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	653,6đ				
						685đ				
						687đ				
						690đ				
						699đ				
						644,8đ				
						637đ				

001
ÔN
CỐP
JOC
Y
HẢI
H ĐỒ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
23	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 125ml	Lọ	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	17.050đ				
						17.400đ				
24	Vitamin B1-HD (893100715324)	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	598đ				
						396đ				
						458,7đ				
25	Dexamethasone 4mg/1ml (893110237800)	Hộp 50 ống x 1ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	655,5đ				
						670đ				
26	Takizd (VD-34815-20)	Hộp 50 ống x 2ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	570đ				
						680đ				
27	Gentamicin 80mg/2ml (893110175124)	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	969đ				
						1.018đ				
						958,8đ				
						946,7đ				
28	Hadufovir 300mg (893110288024)	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	1.690đ				
						1.600đ				
						1.441,5đ				
						1.452đ				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
29	Nước Oxy già (893100902024)	Lọ 50ml	Lọ	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	2.000đ				
30	Ceginkton (893210194025)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	2.150đ				
						2.500đ				
31	Hadumix Cap (893100108000)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	599,55đ				
						712,5đ				
32	Novocain 3% (893114273400)	Hộp 100 ống x 2ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	475đ				
						500đ				
						525đ				
						493,5đ				
33	BSI (893100075300)	Lọ 20ml	Lọ	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	4.275đ				
34	Đại tràng – HD (VD-27232-17)	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	667đ				
						1.000đ				
						705đ				
						549,6đ				
35	Diệp hạ châu caps (893210193325)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	826,5đ				
						855đ				
36	Cynara (VD-23760-15)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	626,43đ				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
37	Hadugut 300 (893110107600)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	483,55đ				
						570đ				
						478đ				
38	Diệp hạ châu 1g (VD-33690-19)	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	299đ				
						387đ				
						522,5đ				
39	Kim tiền thảo 120mg (893210725124)	Lọ 100 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	237,5đ				
						350đ				
						270đ				
40	Viên nang ích mẫu (VD-28214-17)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	475đ				
						500đ				
41	Thuốc uống lục vị (VD-32986-19)	Hộp 4 vỉ x 5 ống 5ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	2.784đ				
42	Famotidin 40mg/4ml (893110059423)	Hộp 10 ống x 4ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	43.000đ				
43	Hadupara Ib 200 (893100108100)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	496đ				
44	Clindamycin 300mg/2ml (893110749724)	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	5.415đ				
45	Piroxicam 20mg/1ml (893110151200)	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	2.280đ				
46	Kidsjan Actiso (893210130600)	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	2.500đ				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
47	Haducarbo 50 (893110092325)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	1.551đ				
						1.488đ				
						1.624,5đ				
48	Hadunalin 1mg/ml (893110151100)	Hộp 50 ống x 1ml	Ống	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	1.034đ				
						997,5đ				
						974,6đ				
						976,5đ				
						1.045đ				
49	HADUIBU 600 (893110151900)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	952,35đ				
50	Hoạt huyết dưỡng não 200mg/30mg (893210193725)	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Bán thầu (Bổ sung mới)	Chưa KK	434đ				
51	Acemuc 200mg (893100495724)	Hộp 30 gói	Gói	Bán buôn	KK lần đầu	2.900đ				
52	Acemuc Kids 100mg (893100495624)	Hộp 30 gói	Gói	Bán buôn	KK lần đầu	2.150đ				
53	Amlodipin 5mg (893110321224)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	350đ				
54	Apitim 5-5mg (893110140124)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	700đ				
55	Amoxicilin 500mg (893110136624)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	680đ				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bản buôn, bán lẻ)	Giá kê khai trước (kèm kỹ liên kê số văn bản kê khai)	Giá kê khai này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỹ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỹ liên kê trước	Ghi chú
56	Augmentin 625mg (VN-20169-16)	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	14.143đ				
57	Sulfadiazin Bạc 1% (893100130725)	Hộp 1 tuyp	Tuyp	Bán buôn	KK lần đầu	22.500đ				
58	Cephalexin 500mg (893110154024)	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	1.020đ				
59	Dexamethason 0,5mg (VD-34484-20)	Hộp 20 vi x 30 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	66đ				
60	Fluopas 0,025%-10g (893110161824)	Hộp 1 tuyp	Tuyp	Bán buôn	KK lần đầu	5.100đ				
61	Eldoper 2mg (890110031323)	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	260đ				
62	Meloxicam 7,5mg (VN-21688-19)	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	220đ				
63	Naphazolin (893100064800)	Hộp 01 lọ	Lọ	Bán buôn	KK lần đầu	3.849đ				
64	Paracetamol 500mg (893100199300)	Hộp 20 vi x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	182đ				
65	Prednisolon 5mg (893110229124)	Hộp 50 vi x 20 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	165đ				
66	Lactated ringe'r's solution (VN-22701-21)	Chai 500ml	Chai	Bán buôn	KK lần đầu	16.000đ				
67	Xylometazolin 0,05% (893100040123)	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán buôn	KK lần đầu	4.200đ				
68	Loratadin 10mg (VD-18488-13)	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Bán buôn	KK lần đầu	950đ				
						874đ				
						855đ				

- Từ STT 16 đến STT 50 Công ty thực hiện kê khai lại để bổ sung mức giá bán buôn cho cơ sở khám chữa bệnh (giá bán thầu). Các mức giá bán buôn cho nhà phân phối, đại lý và quầy thuốc/ nhà thuốc theo CV 0001 ngày 02/02/2026 và CV 0002 ngày 08/04/2026 giữ nguyên so với kỳ kê khai lần kế trước.
- Mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: 5%.
- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá và bao gồm thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ.

